



ān fèn

安分

adjective · content with one's lot; law-abiding

Example Sentences

Tā hěn ān fèn
他很安分。

He is very content and law-abiding.

Nián qīng rén yīng gāi ān fèn gōng zuò bù yào zǒng xiǎng zǒu jié jìng
年轻人应该安分工作，不要总想走捷径。

Young people should work contentedly and not always seek shortcuts.

Trace each character, then write the word on your own.

安	安	安	安	安	安	安	安	安		
分	分	分	分	分	分	分				